

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	-21.7%	-19.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2024

0.92

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2024

1.61

(Ca)

Cảnh báo

2024

DT thuần

480

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 39.0  
▼ 7.5%

2024

LN sau  
thuế

15.0

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 19.8  
▼ 56.9%

2024

ROE

2.0%

+/- YoY  
▼ 2.6%

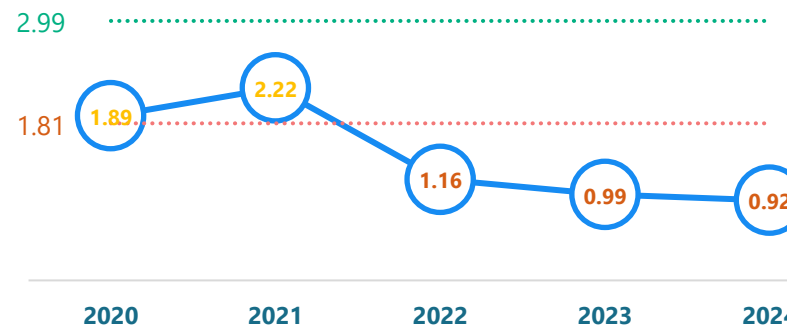
2024

ROA

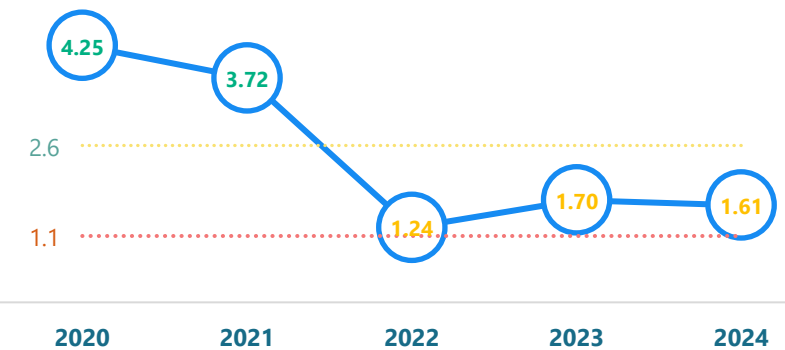
0.9%

+/- YoY  
▼ 1.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDF** năm **2024** đạt **0.92**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

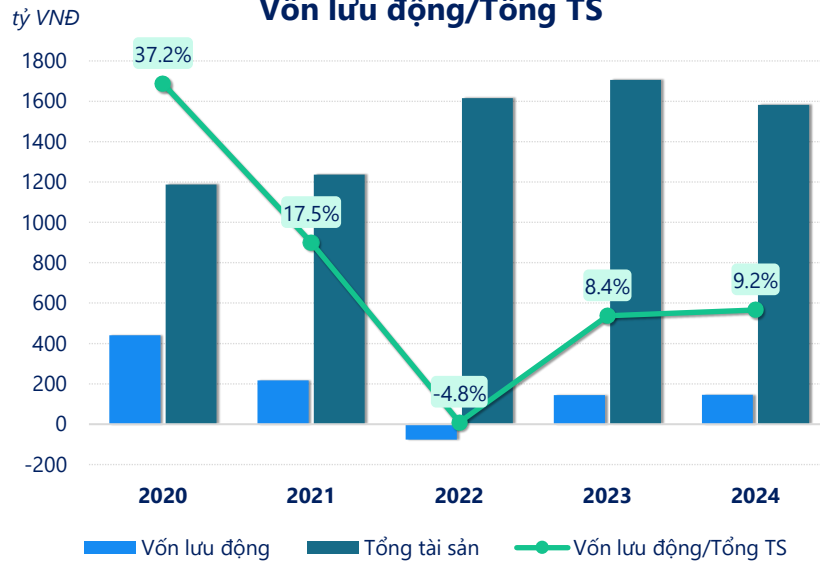
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDF** năm **2024** đạt **1.61**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **TDF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **479.7** tỷ đồng **giảm 7.51%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.9%** chỉ còn **15.01** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.97%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Vốn lưu động/Tổng TS

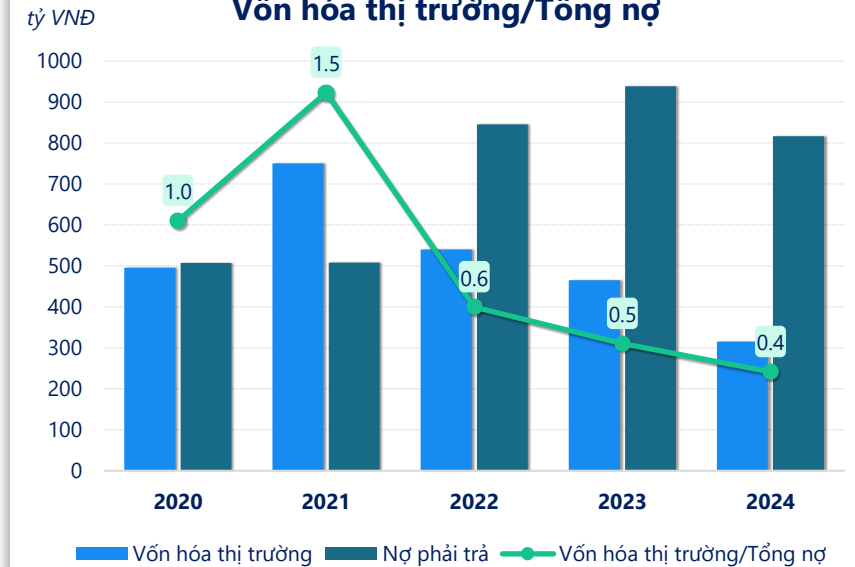


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

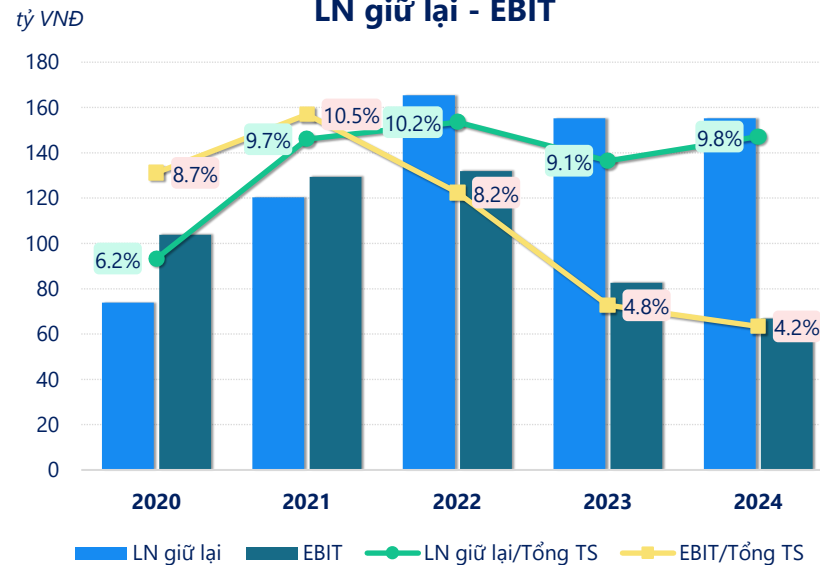
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

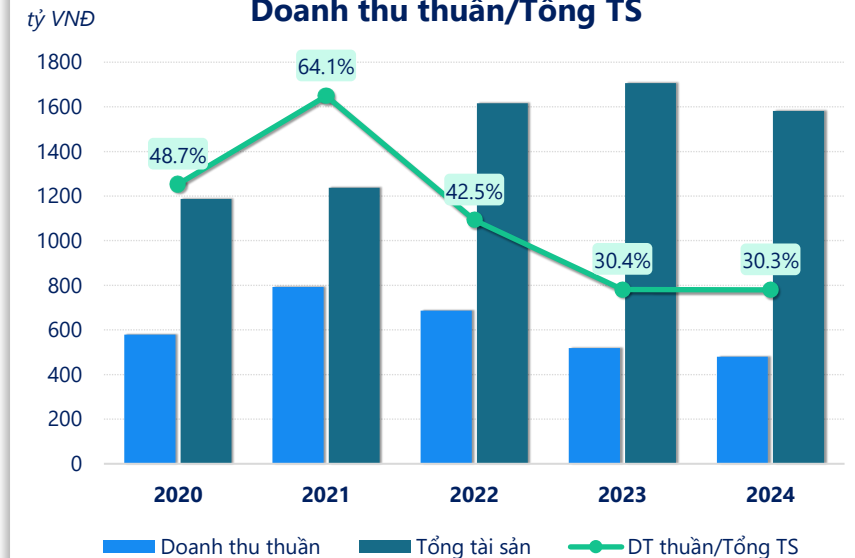
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,582</b>	<b>1,706</b>	<b>-7.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>586</b>	<b>655</b>	<b>-10.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	9.89	13.2	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	7.46	-86.6%
Phải thu ngắn hạn	95.6	105	-9.4%
Hàng tồn kho	464	497	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	32.4	-53.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>997</b>	<b>1,051</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	813	887	-8.3%
Bất động sản đầu tư	74.8	79.1	-5.5%
Tài sản dở dang	80.8	53.4	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	27.3	29.5	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>816</b>	<b>938</b>	<b>-13.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>441</b>	<b>512</b>	<b>-13.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	312	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	81.7	-1.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>376</b>	<b>426</b>	<b>-11.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	364	376	-3.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>766</b>	<b>768</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>761</b>	<b>761</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>4.71</b>	<b>6.72</b>	<b>-30.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>578</b>	<b>793</b>	<b>687</b>	<b>519</b>	<b>480</b>
Giá vốn hàng bán	429	615	491	392	407
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>150</b>	<b>178</b>	<b>195</b>	<b>126</b>	<b>73.0</b>
Doanh thu HĐTC	6.69	8.91	7.90	1.57	0.25
Chi phí TC	13.2	11.5	15.9	39.2	44.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.9</b>	<b>11.3</b>	<b>15.7</b>	<b>39.2</b>	<b>43.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	30.1	38.5	24.0	22.1
Chi phí QLDN	22.3	26.7	32.1	21.9	19.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>90.9</b>	<b>118</b>	<b>117</b>	<b>42.9</b>	<b>-12.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.05	-0.47	0.64	35.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>90.9</b>	<b>118</b>	<b>116</b>	<b>43.5</b>	<b>23.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>72.9</b>	<b>94.5</b>	<b>93.0</b>	<b>34.8</b>	<b>15.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>72.9</b>	<b>94.5</b>	<b>93.0</b>	<b>34.8</b>	<b>15.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	197	101	33.5	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-163	-281	-280	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-28.7	184	246	-85.3
Tiền đầu kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1	13.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.53</b>	<b>5.02</b>	<b>4.11</b>	<b>-0.84</b>	<b>-3.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2	9.89